

Số: /QĐ-TĐC

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc chỉ định tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm
phương tiện đo, chuẩn đo lường

CHỦ TỊCH

ỦY BAN TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA

Căn cứ Luật Đo lường ngày 11 tháng 11 năm 2011;

Căn cứ Nghị định số 105/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện hoạt động của tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường;

Căn cứ Nghị định số 36/2026/NĐ-CP ngày 23 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 105/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện hoạt động của tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ và Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Thông tư số 54/2025/TT-BKHCN ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường;

Căn cứ Quyết định số 163/QĐ-BKHCN ngày 03 tháng 3 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia; Quyết định số 367/QĐ-BKHCN ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ bổ sung nội dung tại một số điều của Quyết định số 163/QĐ-BKHCN ngày 03/3/2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia; Quyết định số 1120/QĐ-BKHCN ngày 03 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ sửa đổi, bổ sung khoản 13 Điều 2 của Quyết định số 163/QĐ-BKHCN ngày 03/3/2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia;

Theo đề nghị của Trưởng ban Ban Đo lường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chỉ định Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng tỉnh Lâm Đồng (địa chỉ trụ sở chính: 230 Hoàng Văn Thụ, phường 1 Bảo Lộc, tỉnh

Lâm Đồng; ĐT: 02633753999) thực hiện hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn phương tiện đo đối với lĩnh vực hoạt động ghi trong Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Địa điểm thực hiện hoạt động:

- Tại số 18 Trần Phú, phường Xuân Hương - Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng;
- Tại khu dân cư Bắc Xuân An, phường Hàm Thắng, tỉnh Lâm Đồng;
- Tại hiện trường.

Điều 3. Trong hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn phương tiện đo được chỉ định, Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng tỉnh Lâm Đồng được mang ký hiệu **N337**.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực 05 năm kể từ ngày ban hành và thay thế Quyết định số 2139/QĐ-TĐC ngày 16 tháng 10 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia.

Điều 5. Chánh Văn phòng, Trưởng ban Ban Đo lường, Giám đốc Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng tỉnh Lâm Đồng chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Chủ tịch Nguyễn Nam Hải (để b/c);
- Phó Chủ tịch Trần Hậu Ngọc;
- Sở KH&CN tỉnh Lâm Đồng;
- Lưu: VT, DL.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Trần Hậu Ngọc

Phụ lục
LĨNH VỰC KIỂM ĐỊNH, HIỆU CHUẨN PHƯƠNG TIỆN ĐO, CHUẨN ĐO
LƯỜNG CỦA TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG
CHẤT LƯỢNG TỈNH LÂM ĐỒNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-TĐC ngày tháng năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia)

1. Tại số 18 Trần Phú, phường Xuân Hương - Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng
và tại hiện trường:

a) Hoạt động kiểm định phương tiện đo:

TT	Tên phương tiện đo	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác/Sai số lớn nhất cho phép	Chế độ kiểm định	Ghi chú
1.	Taximet	quãng đường thời gian chờ	$\pm 2 \%$ (*) $\pm 0,2 \%$ (*)	Ban đầu, định kỳ, sau sửa chữa	
2.	Cân phân tích	đến 1 kg	1		
3.	Cân kỹ thuật	đến 50 kg	2		
4.	Cân bàn	đến 10 t	3		
5.	Cân đĩa	đến 60 kg	3		
6.	Cân đồng hồ lò xo	đến 200 kg	4		
7.	Cân treo dọc thép lá đề	đến 200 kg	4		
8.	Cân ô tô	đến 120 t	3		Điều chỉnh
9.	Quả cân	1 mg ÷ 20 kg	M ₁	Định kỳ, sau sửa chữa	
		1 g ÷ 1 kg	F ₂		
		1 g ÷ 200 g	F ₁		Điều chỉnh

TT	Tên phương tiện đo	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác/Sai số lớn nhất cho phép	Chế độ kiểm định	Ghi chú
10.	Phương tiện đo dung tích thông dụng: - Ca đong - Bình đong - Thùng đong	Đến 100 L	đến 0,5	Ban đầu, định kỳ, sau sửa chữa	Điều chỉnh
11.	Cột đo xăng dầu	Q đến 200 L/min	0,5		
12.	Đồng hồ đo nước lạnh cơ khí, DN (15 ÷ 50)	Q_n đến 20 m ³ /h	A; B; C		
		Q_3 đến 20 m ³ /h	1; 2		
13.	Đồng hồ nước lạnh có cơ cấu điện tử, DN (15 ÷ 50)	Q_3 đến 20 m ³ /h	1; 2		
14.	Áp kế lò xo	(0 ÷ 600) bar	đến 1 %		Điều chỉnh
15.	Huyết áp kế lò xo	(0 ÷ 300) mmHg	đến ± 3 mmHg ^(*)		
16.	Huyết áp kế thủy ngân	(0 ÷ 300) mmHg	đến ± 3 mmHg ^(*)		
17.	Huyết áp kế điện tử	(0 ÷ 300) mmHg	đến ± 3 mmHg ^(*)		
18.	Công tơ điện xoay chiều kiểu cảm ứng 1 pha, 3 pha	U đến 300 V/pha I đến 120 A/pha	đến 0,5		Điều chỉnh
19.	Công tơ điện xoay chiều kiểu điện tử 1 pha, 3 pha	U đến 300 V/pha I đến 120 A/pha	đến 0,5		Điều chỉnh
20.	Phương tiện đo điện trở tiếp đất	$(10^{-2} \div 10^5) \Omega$	đến ± 1 % ^(*)		
21.	Phương tiện đo điện trở cách điện	$(10^3 \div 1,1 \times 10^{12}) \Omega$	đến ± 1 % ^(*)		
22.	Phương tiện đo điện tim	f: (0,05 ÷ 200) Hz U: (0,1 ÷ 9) mV	± 5 % ^(*)		

TT	Tên phương tiện đo	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác/Sai số lớn nhất cho phép	Chế độ kiểm định	Ghi chú
23.	Phương tiện đo điện não	f: (0,05 ÷ 200) Hz U: 0,1 μ V ÷ 2,4 mV	$\pm 5\%$ ^(*)	Ban đầu, định kỳ, sau sửa chữa	
24.	Phương tiện đo tiêu cự kính mắt	trị số thấu kính: (-20 ÷ +20) D	$\pm (0,06 \div 0,25) D^{(*)}$		
		trị số lăng kính: (0 ÷ 10) Δ	$\pm (0,1 \div 0,5) \Delta^{(*)}$		
		hướng trục mắt kính loạn: (0 ÷ 180) $^{\circ}$	$\leq 1^{\circ (*)}$		
		hướng trục đáy lăng kính: (0 ÷ 360) $^{\circ}$	$\leq 1^{\circ (*)}$		
25.	Nhiệt kế y học thủy tinh - thủy ngân có cơ cấu cực đại	(35 ÷ 42) $^{\circ}C$	+ 0,1 $^{\circ}C^{(*)}$; - 0,15 $^{\circ}C^{(*)}$	Ban đầu	
26.	Nhiệt kế y học điện tử tiếp xúc có cơ cấu cực đại	(32 ÷ 42) $^{\circ}C$	Cấp 1: $\pm 0,15^{\circ}C^{(*)}$ Cấp 2: $\pm 0,2^{\circ}C^{(*)}$	Ban đầu, định kỳ	
27.	Nhiệt kế y học bức xạ hồng ngoại đo nhiệt độ tại cơ thể người	(35 ÷ 42) $^{\circ}C$	$\pm 0,2^{\circ}C^{(*)}$	Ban đầu, định kỳ, sau sửa chữa	
28.	Bể đông cố định kiểu bể trụ nằm ngang	đến 30 m ³	$\pm 0,5\%$ ^(*)		Bổ sung

(*): Sai số lớn nhất cho phép

b) Hoạt động hiệu chuẩn chuẩn đo lường:

TT	Tên chuẩn đo lường	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác	Ghi chú
1	Quả cân chuẩn	1 mg ÷ 20 kg	M ₁	
		1 g ÷ 1 kg	F ₂	
		1 g ÷ 200 g	F ₁	Điều chỉnh
2	Bình chuẩn kim loại	(2 ÷ 500) L	0,5	Điều chỉnh

2. Tại khu dân cư Bắc Xuân An, phường Hàm Thắng, tỉnh Lâm Đồng và tại hiện trường:

a) Hoạt động kiểm định phương tiện đo:

TT	Tên phương tiện đo	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác/Sai số lớn nhất cho phép	Chế độ kiểm định	Ghi chú
1.	Taximet	quãng đường thời gian chờ	$\pm 2 \%^{(*)}$ $\pm 0,2 \%^{(*)}$	Ban đầu, định kỳ, sau sửa chữa	
2.	Cân phân tích	đến 1 kg	1		
3.	Cân kỹ thuật	đến 50 kg	2		Điều chỉnh
4.	Cân bàn	đến 10 t	3		
5.	Cân đĩa	đến 60 kg	3		
6.	Cân đồng hồ lò xo	đến 200 kg	4		
7.	Cân treo dọc thép lá đề	đến 200 kg	4		
8.	Cân ô tô	đến 120 t	3		Điều chỉnh
9.	Quả cân	1 mg ÷ 20 kg	M ₁		
		1 g ÷ 1 kg	F ₂		Bổ sung
		1 g ÷ 200 g	F ₁	Định kỳ, sau sửa chữa	Bổ sung

TT	Tên phương tiện đo	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác/Sai số lớn nhất cho phép	Chế độ kiểm định	Ghi chú
10.	Phương tiện đo dung tích thông dụng: - Ca đong - Bình đong - Thùng đong	Đến 100 L	đến 0,5	Ban đầu, định kỳ, sau sửa chữa	
11.	Cột đo xăng dầu	Q đến 200 L/min	0,5		Điều chỉnh
12.	Đồng hồ đo nước lạnh cơ khí, DN (15 ÷ 25)	Q_n đến 3,5 m ³ /h	A; B; C		
		Q_3 đến 3,5 m ³ /h	1; 2		
13.	Áp kế lò xo	(0 ÷ 600) bar	đến 1 %		Điều chỉnh
14.	Huyết áp kế lò xo	(0 ÷ 300) mmHg	đến ± 3 mmHg ^(*)		
15.	Huyết áp kế thuỷ ngân	(0 ÷ 300) mmHg	đến ± 3 mmHg ^(*)		
16.	Huyết áp kế điện tử	(0 ÷ 300) mmHg	đến ± 3 mmHg ^(*)		Bổ sung
17.	Công tơ điện xoay chiều kiểu cảm ứng 1 pha, 3 pha	U đến 300 V/pha I đến 120 A/pha	đến 0,5		Điều chỉnh
18.	Công tơ điện xoay chiều kiểu điện tử 1 pha, 3 pha	U đến 300 V/pha I đến 120 A/pha	đến 0,5		Điều chỉnh
19.	Phương tiện đo điện trở tiếp đất	$(10^{-2} \div 10^5) \Omega$	đến ± 1 % ^(*)		Bổ sung
20.	Phương tiện đo điện trở cách điện	$(10^3 \div 1,1 \times 10^{12}) \Omega$	đến ± 1 % ^(*)		Bổ sung
21.	Phương tiện đo điện tim	f: (0,05 ÷ 200) Hz U: (0,1 ÷ 9) mV	± 5 % ^(*)		

TT	Tên phương tiện đo	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác/Sai số lớn nhất cho phép	Chế độ kiểm định	Ghi chú
22.	Phương tiện đo điện não	f: (0,05 ÷ 200) Hz U: 0,1 μ V ÷ 2,4 mV	$\pm 5\%$ ^(*)	Ban đầu, định kỳ, sau sửa chữa	
23.	Phương tiện đo tiêu cự kính mắt	trị số thấu kính: (-20 ÷ +20) D	$\pm (0,06 \div 0,25) D^{(*)}$		
		trị số lăng kính: (0 ÷ 10) Δ	$\pm (0,1 \div 0,5) \Delta^{(*)}$		
		hướng trục mắt kính loạn: (0 ÷ 180) $^{\circ}$	$\leq 1^{\circ (*)}$		
		hướng trục đáy lăng kính: (0 ÷ 360) $^{\circ}$	$\leq 1^{\circ (*)}$		
24.	Nhiệt kế y học thủy tinh - thủy ngân có cơ cấu cực đại	(35 ÷ 42) $^{\circ}C$	+ 0,1 $^{\circ}C^{(*)}$; - 0,15 $^{\circ}C^{(*)}$	Ban đầu	Bổ sung
25.	Nhiệt kế y học điện tử tiếp xúc có cơ cấu cực đại	(32 ÷ 42) $^{\circ}C$	Cấp 1: $\pm 0,15^{\circ}C^{(*)}$ Cấp 2: $\pm 0,2^{\circ}C^{(*)}$	Ban đầu, định kỳ	Bổ sung
26.	Nhiệt kế y học bức xạ hồng ngoại đo nhiệt độ tại cơ thể người	(35 ÷ 42) $^{\circ}C$	$\pm 0,2^{\circ}C^{(*)}$	Ban đầu, định kỳ, sau sửa chữa	Bổ sung
27.	Bể đông cố định kiểu bể trụ nằm ngang	đến 30 m ³	$\pm 0,5\%$ ^(*)		
28.	Xi téc ô tô	đến 30 m ³	0,5		

(*): Sai số lớn nhất cho phép

b) Hoạt động hiệu chuẩn chuẩn đo lường:

TT	Tên chuẩn đo lường	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác	Ghi chú
1	Quả cân chuẩn	1 mg ÷ 20 kg	M ₁	Điều chỉnh
		1 g ÷ 1 kg	F ₂	Bổ sung
		1 g ÷ 200 g	F ₁	Bổ sung
2	Bình chuẩn kim loại	(2 ÷ 500) L	0,5	Điều chỉnh